

PHỤ LỤC

Quyền sử dụng đất ở của 66 thửa đất tại: Dự án Phát triển quỹ đất tại tiểu khu Tam Đồng, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa (giai đoạn 1); Quyền sử dụng các lô đất ở nông thôn tại xã Lê Hóa, huyện Tuyên Hóa và Quyền sử dụng các lô đất ở nông thôn tại xã Thanh Thạch, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình

TT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá	Tiền hồ sơ (đồng)
A Xã Thanh Thạch								
Khu vực thôn 4 xã Thanh Thạch								
1	6	506	ONT	272,1	250.000.000	30.000.000	5.000.000	200.000
2	6	507	ONT	206,9	190.000.000	30.000.000	5.000.000	100.000
3	6	508	ONT	205,4	190.000.000	30.000.000	5.000.000	100.000
4	6	509	ONT	194,6	180.000.000	30.000.000	5.000.000	100.000
5	6	510	ONT	186,1	150.000.000	30.000.000	5.000.000	100.000
B Xã Lê Hóa								
Khu vực thôn Tiền Phong								
1	3	518	ONT	530,8	100.000.000	16.000.000	2.000.000	100.000
2	3	520	ONT	519,8	100.000.000	16.000.000	2.000.000	100.000
3	3	521	ONT	532,9	80.000.000	16.000.000	2.000.000	100.000
4	3	522	ONT	527,7	80.000.000	16.000.000	2.000.000	100.000
5	3	523	ONT	522,5	80.000.000	16.000.000	2.000.000	100.000
C Dự án PTQĐ tại tiểu khu Tam Đồng, thị trấn Đồng Lê								
1	7	719	ODT	138,4	450.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
2	7	720	ODT	165,5	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
3	7	721	ODT	257,6	660.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
4	7	722	ODT	209,7	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
5	7	723	ODT	212	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
6	7	724	ODT	214,2	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
7	7	725	ODT	216,4	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
8	7	726	ODT	212,2	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
9	7	727	ODT	201,7	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
10	7	728	ODT	178,2	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
11	7	729	ODT	143,1	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
12	7	730	ODT	241,1	600.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
13	7	732	ODT	160	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
14	7	733	ODT	160	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
15	7	734	ODT	160	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
16	7	735	ODT	160	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
17	7	736	ODT	239,3	600.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
18	7	738	ODT	160	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
19	7	739	ODT	160	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000

TT	Tờ bản đồ	Số thửa	Mục đích sử dụng	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá	Tiền hồ sơ (đồng)
20	7	740	ODT	160	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
21	7	741	ODT	160	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
22	7	742	ODT	160	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
23	7	743	ODT	160	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
24	7	744	ODT	277,1	600.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
25	7	745	ODT	328,3	660.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
26	7	746	ODT	160	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
27	7	747	ODT	160	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
28	7	748	ODT	160	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
29	7	749	ODT	160	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
30	7	750	ODT	160	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
31	7	751	ODT	160	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
32	7	752	ODT	160	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
33	7	754	ODT	167,5	600.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
34	7	755	ODT	160	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
35	7	756	ODT	160	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
36	7	757	ODT	160	500.000.000	90.000.000	10.000.000	200.000
37	7	758	ODT	167,5	600.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
38	7	759	ODT	244,1	660.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
39	7	760	ODT	162,8	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
40	7	761	ODT	174,6	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
41	7	762	ODT	186,4	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
42	7	763	ODT	198,2	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
43	7	764	ODT	210,1	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
44	7	765	ODT	219,6	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
45	7	766	ODT	219,7	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
46	7	767	ODT	218,6	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
47	7	768	ODT	213,4	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
48	7	769	ODT	193,1	550.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
49	7	770	ODT	302,5	660.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
50	7	775	ODT	310,4	700.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
51	7	776	ODT	216,5	650.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
52	7	777	ODT	209,9	650.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
53	7	778	ODT	203,3	650.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
54	7	779	ODT	196,6	650.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
55	7	780	ODT	190,1	650.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
56	7	781	ODT	319,7	750.000.000	90.000.000	10.000.000	500.000
Tổng cộng				14.658,2	32.890.000.000	5.270.000.000		24.300.000